

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM SAFOCO

DANH MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng năm 2016

- | | |
|---|---------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán. | Mẫu số B01-DN |
| 2. Kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B02-DN |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03-DN |
| 4. Bảng thuyết minh báo cáo tài chính. | Mẫu số B09-DN |
| 5. Giải trình chênh lệch 10% LNST 9 tháng đầu năm 2016 so cùng kỳ năm 2015. | |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2016	Số đầu năm 01/01/2016
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		131.889.936.398	124.710.963.796
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	24.143.834.866	23.261.936.631
1. Tiền	111		19.143.834.866	13.261.936.631
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	5.002.150.000	25.002.150.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.150.000	2.150.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.000.000.000	25.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29.506.491.794	25.049.830.402
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	28.632.791.611	24.015.320.834
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		286.778.450	213.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	586.921.733	821.509.568
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	5.5	72.517.080.423	51.267.022.763
1. Hàng tồn kho	141		72.517.080.423	51.267.022.763
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		720.379.315	130.024.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	720.379.315	130.024.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		36.259.440.570	13.968.398.570
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		39.000.000	58.800.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	39.000.000	58.800.000
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		34.803.907.798	13.906.798.570
1. Tài sản cố định hữu hình	221		15.064.871.798	13.906.798.570
- Nguyên giá	222	5.6	100.813.707.613	95.684.996.727
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	5.6	(85.748.835.815)	(81.778.198.157)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		19.739.036.000	-
- Nguyên giá	228		19.739.036.000	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.8	1.416.532.772	-
1. Chi phí SXKD dài hạn	241			
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.416.532.772	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	2.800.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7		2.800.000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	5.7		-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2016	Số đầu năm 01/01/2016
4. Tài sản dài hạn khác	268	5.4		-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		168.149.376.968	138.679.362.366
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		65.137.168.992	38.118.775.459
I. Nợ ngắn hạn	310		65.137.168.992	38.118.775.459
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	23.448.478.838	9.467.723.457
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.9	1.962.410.432	638.538.748
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	10	4.253.624.843	4.054.725.552
4. Phải trả người lao động	314	5.9	23.775.458.513	16.825.781.744
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.11-12	6.226.196.000	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	1.347.716.890	4.421.236.586
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.123.283.476	2.710.769.372
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	5.12		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế TN hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I. Vốn chủ sở hữu	400		103.012.207.976	100.560.586.907
1. Vốn góp của chủ sở hữu	410		103.012.207.976	100.560.586.907
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411	13b	79.181.540.000	59.092.620.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411a		79.181.540.000	59.092.620.000
411b				
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	13a	-	6.179.743.362
5. Cổ phiếu quỹ	415			-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	13a	840.094.404	7.961.441.338
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.990.573.572	27.326.782.207
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		391.672.599	813.319.166
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		22.598.900.973	26.513.463.041
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		168.149.376.968	138.679.362.366

Người lập biểu


 Nguyễn Trương Nguyễn

Kế Toán Trưởng


 Nguyễn Thị Nga

Lập ngày 09 tháng 10 năm 2016



Phạm Thị Thu Hồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 3

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	216.430.559.485	191.662.130.108	666.888.116.245	560.775.723.872
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	41.303.518	16.629.158	194.569.432	34.556.325
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	6.3	216.389.255.967	191.645.500.950	666.693.546.813	560.741.167.547
4. Giá vốn hàng bán	11	6.4	193.016.184.123	171.285.446.382	597.268.045.395	498.416.990.391
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		23.373.071.844	20.360.054.568	69.425.501.418	62.324.177.156
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	279.272.187	528.450.255	1.499.327.915	1.553.713.724
7. Chi phí tài chính	22	6.6	4.081.255	14.164.295	80.583.691	45.266.938
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25		11.405.876.981	10.438.916.495	31.598.520.246	27.064.603.113
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.127.910.393	2.418.667.051	13.678.525.245	12.970.855.090
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (25+26))	30		8.114.475.402	8.016.756.982	25.567.200.151	23.797.165.739
11. Thu nhập khác	31	6.7	1.322.804.724	1.098.107.956	3.753.597.176	3.203.693.046
12. Chi phí khác	32	6.8	341.669.502	299.610.410	947.599.012	898.830.820
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		981.135.222	798.497.546	2.805.998.164	2.304.862.226
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9.095.610.624	8.815.254.528	28.373.198.315	26.102.027.965
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	1.834.572.125	1.980.954.533	5.774.297.342	5.841.559.617
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7.261.038.499	6.834.299.995	22.598.900.973	20.260.468.348
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		917	863	2.854	2.559
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

Người lập biểu

Nguyễn Trương Nguyễn

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Thị Nga

Ngày 08 tháng 10 năm 2016
 Tổng Giám Đốc



Phạm Thị Thu Hồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - QUÝ 3 NĂM 2016
 (Phương pháp trực tiếp)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		699.704.622.660	591.091.737.408
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(579.979.066.498)	(482.183.015.926)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(63.967.127.265)	(59.450.814.189)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(5.834.596.868)	(5.845.645.923)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.140.764.006	3.046.926.808
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(16.149.046.469)	(19.395.979.857)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		35.915.549.566	27.263.208.321
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn k	21		(24.805.080.963)	(1.262.739.359)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		189.820.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(30.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.000.000.000	30.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.126.801.970	956.910.161
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(18.488.458.993)	(305.829.198)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16.545.933.600)	(17.727.786.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(16.545.933.600)	(17.727.786.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		881.156.973	9.229.593.123
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		23.261.936.631	17.632.945.900
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		741.262	626.208
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	24.143.834.866	26.863.165.231

Người lập biểu

Nguyễn Trương Nguyễn

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Thị Nga

Ngày 10 tháng 10 năm 2016
 Tổng Giám Đốc



Phạm Thị Thu Hồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco được chuyển đổi từ Xí nghiệp Lương thực Thực phẩm Safoco theo Quyết định số 4451/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc “Chuyển doanh nghiệp nhà nước Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco thành công ty cổ phần”. Tên giao dịch quốc tế Safoco Foodstuff Joint Stock Company, viết tắt là SAFOCO.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0303752249 (được đổi từ số 4103003305) đăng ký lần đầu ngày 14/04/2005 và thay đổi lần thứ 12 ngày 21/06/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính: 1079 Phạm Văn Đồng, Khu Phố 1, P.Linh Tây, Q.Thủ Đức, Tp.Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo giấy đăng ký kinh doanh của Công ty là **79.181.540.000 đ** (*Bảy mươi chín tỷ một trăm tám mươi một triệu năm trăm bốn mươi ngàn đồng*); tương đương **7.918.154 cổ phần**, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất chế biến và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất mì, mì sợi, bánh trắng, bún, nui các loại từ tinh bột, bột mì.
- Chế biến các loại mặt hàng lương thực - thực phẩm.
- Mua bán các loại hàng lương thực - thực phẩm, công nghệ phẩm, nông - thủy - hải sản, , các loại thức uống nhanh, hàng tươi sống, rượu, thuốc lá điều sản xuất trong nước.
- Mua bán hàng kim khí điện máy, hàng điện tử - điện lạnh - điện gia dụng, hàng sành sứ thủy tinh, nhựa gia dụng.
- Mua bán mỹ phẩm, hàng trang sức, vải sợi, quần áo, bóp ví, giày da, văn phòng phẩm.
- Mua bán vật liệu xây dựng.
- Cho thuê nhà xưởng.
- Kinh doanh nhà hàng ăn uống (Không kinh doanh tại trụ sở)
- Sản xuất đồ trang trí nội thất (Không tái chế phế thải, xi mạ, điện, gia công cơ khí và sản xuất gốm sứ - thủy tinh tại trụ sở).

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động KD chính
- Nhà máy sản xuất: PX Mì Nui – PX Bánh trắng	1079 Phạm Văn Đồng, KP1, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất mì sợi, nui, bánh trắng, bún các loại
- Kho dự trữ và phân phối hàng hóa	1614 Võ Văn Kiệt, Quận 6, Phường 7, Tp. Hồ Chí Minh	Tổng kho dự trữ, phân phối hàng hóa
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco	39 BT1, Khu ĐTM Pháp Vân, P.Hoàng Liệt, TP.Hà Nội	Bán hàng lương thực, thực phẩm
- Cửa hàng kinh doanh Tổng hợp Lương thực chế biến	210 Bà Hạt, Phường 9, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh	Bán hàng công nghệ phẩm

- Nhà hàng Hoa Viên Nam Bộ	49/1 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh ăn uống
- Cửa hàng kinh doanh Tổng hợp Lương thực chế biến	482 Cách mạng tháng Tám, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh	Bán hàng công nghệ phẩm
- Cửa hàng kinh doanh Vật liệu xây dựng	198-200 Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh	Bán hàng vật liệu xây dựng
- Cửa hàng kinh doanh tổng hợp	02 Trần Quang Khải, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh	Bán hàng công nghệ phẩm

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỷ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ (sử dụng phần mềm trên máy vi tính) để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ (quý, bán niên, năm) các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (số dư của các tài khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, nợ phải thu) được đánh giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 – “*Quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp*”.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
Phương pháp lập dự phòng ngắn hạn, dài hạn khác

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

+ Theo giá thực tế đích danh đối với gạo, bột mì, nguyên vật liệu.

+ Theo giá bình quân gia quyền đối với hàng hóa, công nghệ phẩm.

+ Theo giá nhập trước xuất trước đối với thành phẩm mì sợi, nui, bún khô, bún tươi, bánh tráng để phù hợp với sự tương thích với loại hình sản xuất và sản phẩm của doanh nghiệp.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, được hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013. Thời gian khấu hao được ước tính:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30	Năm
- Máy móc thiết bị	05 – 15	Năm
- Phương tiện vận tải	06 – 08	Năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 08	Năm
- Tài sản cố định khác	05 – 10	Năm
- Phần mềm quản lý	03 – 05	Năm

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại và kết thúc tại kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho

người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"

Doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"

Doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH
BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
1. Tiền và tương đương tiền		
Tiền mặt	1.347.599.725	2.096.032.450
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.796.235.141	11.165.904.181
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	10.000.000.000
	<u>24.143.834.866</u>	<u>23.261.936.631</u>
2. Các khoản đầu tư tài chính		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.000.000.000	25.000.000.000
Chứng khoán kinh doanh	2.150.000	2.150.000
(*Trị giá 219 cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	-	-
	<u>5.002.150.000</u>	<u>25.002.150.000</u>
3. Phải thu khách hàng		
Phải thu khách hàng	28.632.791.611	24.015.320.834
	<u>28.632.791.611</u>	<u>24.015.320.834</u>
4. Phải thu khác		
4.1. Ngắn hạn		
Phải thu khác	586.921.733	821.509.568
4.2. Dài hạn		
Ký quỹ thuê nhà, kho	39.000.000	58.800.000
	<u>625.921.733</u>	<u>880.309.568</u>
5. Hàng tồn kho		
Hàng mua đang đi trên đường	-	-
Nguyên liệu vật liệu	7.662.296.358	6.995.304.477
Công cụ, dụng cụ	388.430.019	445.256.279
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	49.528.318.540	33.041.640.808
Hàng hóa	14.938.035.506	10.784.821.199
	<u>72.517.080.423</u>	<u>51.267.022.763</u>

6. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	TSCĐ khác	Cộng
Số dư đầu kỳ	59.891.524.821	27.539.449.396	8.067.484.535	186.537.975	-	95.684.996.727
Số tăng trong kỳ	3.176.210.886	1.952.500.000	-	-	-	5.128.710.886
- Mua trong năm	3.176.210.886	1.952.500.000	-	-	-	5.128.710.886
- Đầu tư XD CB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	63.067.735.707	29.491.949.396	8.067.484.535	186.537.975	-	100.813.707.613
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	51.558.238.682	23.351.345.005	6.682.076.495	186.537.975	-	81.778.198.157
Số tăng trong kỳ	1.655.247.020	1.843.790.204	471.600.434	-	-	3.970.637.658
- Khấu hao trong kỳ	1.655.247.020	1.843.790.204	471.600.434	-	-	3.970.637.658
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	53.213.485.702	25.195.135.209	7.153.676.929	186.537.975	-	85.748.835.815
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	8.333.286.139	4.188.104.391	1.385.408.040	-	-	13.906.798.570
Tại ngày cuối kỳ	9.854.250.005	4.296.814.187	913.807.606	-	-	15.064.871.798

Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	TSCĐ khác	Cộng
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
Số tăng trong kỳ	19.739.036.000	-	-	-	-	19.739.036.000
- Mua trong năm	19.739.036.000	-	-	-	-	19.739.036.000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	19.739.036.000	-	-	-	-	19.739.036.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	19.739.036.000	-	-	-	-	19.739.036.000

7. Chi phí trả trước	30/09/2016	01/01/2016
7.1. Ngắn hạn	720.379.315	130.024.000
Chi phí bảo hiểm tài sản phân bổ	202.373.249	105.524.000
Chi phí SC lớn TSCĐ chờ phân bổ	193.956.066	-
Chi phí trả trước chờ phân bổ khác	324.050.000	24.500.000
7.2. Dài hạn	-	2.800.000
Chi phí trả trước chờ phân bổ khác	-	2.800.000
	720.379.315	132.824.000
8. Tài sản dài hạn khác	30/09/2016	01/01/2016
Ký quỹ thuê kho - nhà dài hạn	-	-
	-	-
9. Phải trả người bán	30/09/2016	01/01/2016
Phải trả người bán	23.448.478.838	9.467.723.457
Người mua trả tiền trước	286.778.450	638.538.748
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4.253.624.843	4.054.725.552
Phải trả người lao động	23.775.458.513	16.825.781.744
	51.764.340.644	30.986.769.501
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/09/2016	01/01/2016
Thuế GTGT	2.218.658.418	1.939.925.427
Thuế TNCN	198.756.300	218.290.474
Thuế TNDN	1.834.572.125	1.894.871.651
Thuế tái nguyên	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
Các loại thuế khác	1.638.000	1.638.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
	4.253.624.843	4.054.725.552
11. Chi phí phải trả ngắn hạn	30/09/2016	01/01/2016
Các khoản trích trước khác	-	-
+Chi phí tiền thuê đất	1.446.196.000	-
+Các khoản hỗ trợ VC, QC, chiết khấu theo doanh số năm cho HT siêu thị và đại lý	4.780.000.000	-
	6.226.196.000	-
12. Phải trả khác	30/09/2016	01/01/2016
12.1. Ngắn hạn	374.172.890	3.607.459.586
Kinh phí công đoàn	160.987.440	91.841.990
Bảo hiểm xã hội - y tế	-	29.150.705
Các khoản phải trả, phải nộp khác	213.185.450	3.486.466.891
Nhận ký cược, ký quỹ	-	-
12.2. Dài hạn	973.544.000	813.777.000
Nhận ký cược, ký quỹ	973.544.000	813.777.000
	1.347.716.890	4.421.236.586

13. Vốn chủ sở hữu
a. Bảng đối chiếu biến động
vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Quỹ dự phòng TC	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư cuối năm trước	59.092.620.000	6.179.743.362	-	7.961.441.338	-	-	27.326.782.207	100.560.586.907
Số dư đầu năm nay	59.092.620.000	6.179.743.362	-	7.961.441.338	-	-	27.326.782.207	100.560.586.907
-Tăng vốn trong năm nay	20.088.920.000			2.651.346.304		18.700.434		22.758.966.738
-LN trong năm nay							22.990.573.572	22.990.573.572
-Phân phối LN trong năm		6.179.743.362		9.772.693.238		18.700.434	27.326.782.207	43.297.919.241
Số dư cuối năm nay	79.181.540.000	-	-	840.094.404	-	-	22.990.573.572	103.012.207.976

Chi tiết vốn đầu tư của CSH	30/09/2016	01/01/2016
-Vốn góp của Nhà Nước	40.618.520.000	30.312.350.000
-Vốn góp của các đối tượng khác	38.563.020.000	28.780.270.000
Cộng	79.181.540.000	59.092.620.000
Chi tiết LN chưa phân phối		
Năm 2015	391.672.599	27.326.782.207
Đến 30/9 Năm 2016	22.598.900.973	
Cộng	22.990.573.572	27.326.782.207

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	30/09/2016	01/01/2016
Vốn góp Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam	40.618.520.000	30.312.350.000
Vốn góp Công ty CP Phát Triển Hùng Hậu	13.847.000.000	10.333.590.000
Vốn góp của Phạm Thị Thu Hồng	8.505.130.000	6.347.120.000
Vốn góp của cổ đông khác	16.210.890.000	12.099.560.000
	79.181.540.000	59.092.620.000

c. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	30/09/2016	01/01/2016
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	79.181.540.000	59.092.620.000
-Vốn góp đầu năm	59.092.620.000	59.092.620.000
-Vốn góp tăng trong năm	20.088.920.000	-
-Vốn góp cuối năm	79.181.540.000	59.092.620.000

d. Cổ phiếu	30/09/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.918.154	5.909.262
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.918.154	5.909.262
-Cổ phiếu phổ thông	7.918.154	5.909.262
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.918.154	5.909.262
-Cổ phiếu phổ thông	7.918.154	5.909.262
*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VNĐ/CP	-	-

d. Cổ tức	30/09/2016	01/01/2016
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	35%	31%

e. Các quỹ của doanh nghiệp	30/09/2016	01/01/2016
Quỹ đầu tư phát triển	840.094.404	7.961.441.338
	840.094.404	7.961.441.338

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	30/09/2016	30/09/2015
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	666.888.116.245	560.775.723.872
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
	666.888.116.245	560.775.723.872

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	30/09/2016	30/09/2015
Chiết khấu thương mại	122.719.811	-
Hàng bán bị trả lại	71.849.621	34.556.325
	194.569.432	34.556.325

	<u>30/09/2016</u>	<u>30/09/2015</u>
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	30/09/2016	30/09/2015
Doanh thu thuần bán hàng hoá, thành phẩm	666.693.546.813	560.741.167.547
	666.693.546.813	560.741.167.547
4. Giá vốn hàng bán	30/09/2016	30/09/2015
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	597.268.045.395	498.416.990.391
	597.268.045.395	498.416.990.391
5. Doanh thu hoạt động tài chính	30/09/2016	30/09/2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.390.674.553	1.270.250.795
Cổ tức lợi nhuận được chia	-	65.700
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	108.653.362	283.397.229
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
	1.499.327.915	1.553.713.724
6. Chi phí tài chính	30/09/2016	30/09/2015
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	80.583.691	45.266.938
	80.583.691	45.266.938
7. Thu nhập khác	30/09/2016	30/09/2015
Thanh lý CCDC	190.592.727	1.363.636
Hợp tác kinh doanh cho thuê kios, thuê kho	3.326.289.100	2.562.095.458
Thu nhập khác	236.715.349	640.233.952
	3.753.597.176	3.203.693.046
8. Chi phí khác	30/09/2016	30/09/2015
Chi phí khác, tiền thuê đất - thuê đất kho Tô ký	947.599.012	898.830.820
	947.599.012	898.830.820
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	30/09/2016	30/09/2015
Chi phí nguyên vật liệu	207.156.753.253	175.030.824.413
Chi phí nhân công	80.698.334.361	68.449.699.815
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.970.637.658	5.534.632.029
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.454.980.170	17.760.477.686
Chi phí khác bằng tiền	15.147.435.138	17.102.131.419
	324.428.140.580	283.877.765.362
10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30/09/2016	30/09/2015
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.774.297.342	5.841.559.617
	5.774.297.342	5.841.559.617

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Đơn vị tính: VND

1. Báo cáo bộ phận chính yếu – Theo lĩnh vực kinh doanh

	Sản xuất	Thương mại, dịch vụ	Khác	Tổng cộng các bộ phận	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	327.569.119.812	339.124.427.001	31.440.182	666.724.986.995	666.724.986.995
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận					
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	64.731.351.529	4.694.149.889	-	69.425.501.418	69.425.501.418
Tổng chi phí mua TSCĐ	1.952.500.000	3.176.210.886		5.128.710.886	5.128.710.886
Tài sản bộ phận	139.154.287.534	12.097.431.260		151.251.718.794	151.251.718.794
Tài sản không phân bổ				16.897.658.174	16.897.658.174
Tổng tài sản	139.154.287.534	12.097.431.260	-	168.149.376.968	168.149.376.968
Nợ phải trả của các bộ phận	38.368.970.128	2.992.740.351		41.361.710.479	41.361.710.479
Nợ phải trả không phân bổ				23.775.458.513	23.775.458.513
Tổng nợ phải trả	38.368.970.128	2.992.740.351	-	65.137.168.992	65.137.168.992

Báo cáo bộ phận thứ yếu – Theo khu vực địa lý

	Xuất khẩu	Nội địa	Khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	61.180.811.064	605.512.735.749		666.693.546.813
Tài sản bộ phận		168.149.376.968		168.149.376.968
Tổng chi phí mua TSCĐ		5.128.710.883		5.128.710.883

2. Thông tin các bên liên quan trong cùng Tổng Cty Lương Thực Miền Nam

Doanh thu bán hàng	Mối quan hệ	30/09/2016
- CN Công ty TNHH MTV LT TPHCM - Foodcomart Sài Gòn	Cùng Tổng Công ty Bán hàng hóa	3.013.975.600
- Công ty Lương thực Đồng Tháp	Cùng Tổng Công ty Bán hàng hóa	107.144.908
- CN Công ty TNHH MTV LT TPHCM - Foodcomart Đak Nông	Cùng Tổng Công ty Bán hàng hóa	70.111.890
- Công ty Lương thực Sông Hậu	Cùng Tổng Công ty Bán hàng hóa	275.737.880
- CN Công ty CPLT Nam Trung Bộ- tại Ninh Thuận	Cùng Tổng Công ty Bán hàng hóa	204.405.000
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa		
- Công ty Lương thực Bến Tre	Cùng Tổng Công ty Mua gạo	4.265.600.000
- Công ty Lương thực Trà Vinh	Cùng Tổng Công ty Mua bánh trăn	9.055.350.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	
Phải thu		
- Công ty TNHH MTV Lương thực TP Hồ Chí Minh	Cùng Tổng Công ty	562.231.598
- Công ty Lương thực Đồng Tháp	Cùng Tổng Công ty	19.601.045
Phải trả		
- Công ty Lương thực Bến Tre	Cùng Tổng Công ty	331.175.000

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

TP.HCM, ngày 10 tháng 10 năm 2016

Tổng Giám đốc

Nguyễn Trương Nguyễn

Nguyễn Thị Nga



Phạm Thị Thu Hồng